

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2011)
Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2011)
Ông Nguyễn Thái Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Phụng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lượng	Ủy viên
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011



Số: 102 /Deloitte- AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 05 đến trang 21. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các vấn đề ảnh hưởng đến công tác soát xét

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty chưa được góp đủ với số tiền là 89.928.167.770 đồng. Khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2010 và 6 tháng đầu năm 2011, Công ty chưa thực hiện loại trừ chi phí lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn theo quy định hiện hành. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp khi có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu nội bộ quá hạn với số tiền khoảng 1,7 tỷ đồng. Nếu thực hiện việc trích lập các khoản dự phòng này theo các quy định hiện hành, kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sẽ giảm đi số tiền tương ứng khoảng 1,7 tỷ đồng.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã ngừng hoạt động tàu Vinaconex Lines trong tháng 3 năm 2011 để duy tu, sửa chữa định kỳ. Do vậy, Công ty không trích khấu hao con tàu vào chi phí sản xuất kinh doanh trong tháng với số tiền khoảng 1,4 tỷ đồng. Nếu thực hiện việc trích lập khoản khấu hao này thì kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ cùng giảm đi với số tiền tương ứng khoảng 1,4 tỷ đồng.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty chưa thực hiện trích trước chi phí tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý, các thuyền viên và các chi phí quản lý thuyền viên của tháng 6 năm 2011 với tổng số tiền khoảng 642 triệu đồng. Nếu thực hiện việc trích trước các khoản chi phí này theo các quy định hiện hành, số dư các khoản phải trả người lao động và chi phí phải trả trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ tăng lên số tiền tương ứng khoảng 228 triệu đồng và 414 triệu đồng, và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sẽ giảm đi với số tiền tương ứng khoảng 642 triệu đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Nam Phong
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0929/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 01 - DN	
			Đơn vị tính: VND	
			30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		52.336.236.182	63.577.284.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.829.423.612	12.230.497.385
1. Tiền	111		4.829.423.612	8.330.497.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.255.099.000	11.900.131.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.257.306.070	12.100.410.300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.207.070)	(200.278.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.366.401.580	33.694.060.592
1. Phải thu khách hàng	131		19.212.232.931	29.348.280.773
2. Trả trước cho người bán	132		227.890.867	1.564.394.386
3. Các khoản phải thu khác	135	7	926.277.782	2.781.385.433
IV. Hàng tồn kho	140		12.076.869.981	4.003.928.505
1. Hàng tồn kho	141	8	12.076.869.981	4.003.928.505
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.808.442.009	1.748.666.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		938.036.260	464.321.631
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.126.887.797	804.169.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		119.868.897	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		623.649.055	480.175.501
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		211.625.121.306	213.454.138.014
I. Tài sản cố định	220		190.504.556.847	197.760.735.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	190.504.496.841	197.758.695.630
- Nguyên giá	222		216.831.986.551	216.831.986.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.327.489.710)	(19.073.290.921)
2. Tài sản cố định vô hình	227		60.006	2.040.006
- Nguyên giá	228		12.000.000	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.939.994)	(9.959.994)
II. Tài sản dài hạn khác	260		21.120.564.459	15.693.402.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.120.564.459	15.693.402.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		263.961.357.488	277.031.422.600

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		154.562.028.810	164.271.039.489
I. Nợ ngắn hạn	310		49.700.575.617	49.725.039.489
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	29.772.000.000	28.636.000.000
2. Phải trả người bán	312		19.650.200.222	20.588.439.062
3. Người mua trả tiền trước	313		-	67.639.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	241.589.795
5. Phải trả người lao động	315		8.475.500	-
6. Chi phí phải trả	316		211.331.010	10.113.187
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	24.897.760
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		58.568.885	156.360.685
II. Nợ dài hạn	330		104.861.453.193	114.546.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	12	103.092.000.000	114.546.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.769.453.193	-
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		109.399.328.678	112.760.383.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	109.399.328.678	112.760.383.111
1. Vốn điều lệ	411		110.071.832.230	110.071.832.230
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(77.597.013)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.327.386.833	543.677.253
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		317.953.549	112.595.864
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		158.976.774	56.297.932
6. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.476.820.708)	2.053.576.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		263.961.357.488	277.031.422.600

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hà

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.502.632.349	67.038.939.357
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	14	54.502.632.349	67.038.939.357
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	47.392.403.374	59.516.205.238
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01-11)	20		7.110.228.975	7.522.734.119
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	1.914.528.615	1.675.071.183
6. Chi phí tài chính	22	17	9.376.036.456	8.250.066.199
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.320.972.388	7.809.160.628
7. Chi phí bán hàng	24		353.898.200	6.810.682.701
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.164.722.863	2.268.429.683
9. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.869.899.929)	(8.131.373.281)
10. Thu nhập khác	31		571.648.482	10.504.215.850
11. Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		571.648.482	10.504.215.850
12. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(3.298.251.447)	2.372.842.569
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	593.210.642
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51)	60		(3.298.251.447)	1.779.631.927
15. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	(300)	170

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(3.298.251.447)	2.372.842.569
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.256.178.789	8.685.777.510
- Các khoản dự phòng	03	(198.071.730)	(2.322.000)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.699.562.294)	(1.643.811.183)
- Chi phí lãi vay	06	9.320.972.388	7.809.160.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.381.265.706	17.221.647.524
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	13.908.456.369	(29.294.966.593)
- Tăng hàng tồn kho	10	(8.072.941.476)	(1.522.455.780)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	906.847.552	(6.246.221.400)
- Tăng chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(7.549.021.912)	(4.665.289.939)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.320.972.388)	(7.809.160.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(340.466.430)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	62.084.426	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(97.791.800)	(198.910.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(cho) hoạt động kinh doanh	20	877.460.047	(32.515.357.724)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(527.550.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	12.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.758.610.000)	(2.182.600.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.601.714.230	2.306.594.800
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.196.361.950	1.675.071.183
Lưu chuyển tiền thuần từ/(cho) hoạt động đầu tư	30	2.039.466.180	(6.728.484.017)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.000.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.318.000.000)	(546.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần (cho)/từ hoạt động tài chính	40	(10.318.000.000)	29.454.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.401.073.773)	(9.789.841.741)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	12.230.497.385	13.442.904.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	315.964.595
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	4.829.423.612	3.969.026.930

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Trang

Bùi Sĩ Ân



Nguyễn Thái Hà

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần cấp lần đầu số 0103022478 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, là thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 23 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa thủy bộ;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính năm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
(Số năm)

Thiết bị quản lý
Phương tiện vận tải

3 - 5
8 - 12,5

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí sửa chữa tàu biển, chi phí thương hiệu Vinaconex và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí thương hiệu Vinaconex với số tiền 10.000.000.000 đồng được phân bổ đều theo thời hạn của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (bên liên quan của Công ty) trong vòng 20 năm.

Chi phí sửa chữa tàu biển được Công ty tập hợp và phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong vòng từ 3 năm đến 5 năm, bắt đầu từ khi kết thúc công việc sửa chữa.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận do Công ty không có chênh lệch tạm thời trọng yếu trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.881.782.746	1.801.843.013
Tiền gửi ngân hàng	2.947.640.866	6.528.654.372
Các khoản tương đương tiền	-	3.900.000.000
	<u>4.829.423.612</u>	<u>12.230.497.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.257.306.070	2.100.410.300
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.207.070)	(200.278.800)
	<u>11.255.099.000</u>	<u>11.900.131.500</u>

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 30/6/2011 phản ánh tiền gửi ủy thác vốn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Anh có thời hạn từ ngày 01/02/2011 đến ngày 31/7/2011 với mức lãi suất 15%/năm áp dụng từ ngày 01/02/2011 đến ngày 31/3/2011. Từ ngày 01/4/2011 sẽ áp dụng mức lãi suất 18%/năm cho đến hết thời gian gia hạn. Khoản tiền gửi ủy thác vốn này không có tài sản đảm bảo.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi từ hoạt động ủy thác vốn	503.200.344	673.200.333
Tiền thưởng hỗ trợ tiêu thụ xi măng	274.196.080	1.990.185.100
Các khoản phải thu khác	148.881.358	118.000.000
	<u>926.277.782</u>	<u>2.781.385.433</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	226.911.365	352.553.727
Nguyên liệu, vật liệu	11.849.958.616	3.651.374.778
Cộng	<u>12.076.869.981</u>	<u>4.003.928.505</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>12.076.869.981</u>	<u>4.003.928.505</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị thương hiệu VINACONEX	8.750.000.000	9.000.000.000
Vật tư, công cụ, dụng cụ tàu Vinaconex Lines	12.132.496.084	6.629.837.202
Dụng cụ hành chính	238.068.375	63.234.749
Chi phí triển khai mua tàu	-	330.427
	<u>21.120.564.459</u>	<u>15.693.402.378</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	216.744.654.426	87.332.125	216.831.986.551
Tại ngày 30/6/2011	216.744.654.426	87.332.125	216.831.986.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	19.025.988.343	47.302.578	19.073.290.921
Khấu hao trong kỳ	7.246.726.023	7.472.766	7.254.198.789
Tại ngày 30/6/2011	26.272.714.366	54.775.344	26.327.489.710
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2011	190.471.940.060	32.556.781	190.504.496.841
Tại ngày 31/12/2010	197.718.666.083	40.029.547	197.758.695.630

Giá trị tài sản của tàu Vinaconex Lines được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12 tháng 02 năm 2009, vay Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex-Viettel được trình bày tại Thuyết minh số 12. Giá trị còn lại của tài sản đem thế chấp theo sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là khoảng 190 tỷ đồng.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội(*)	4.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	25.772.000.000	28.636.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	25.772.000.000	28.636.000.000
	29.772.000.000	28.636.000.000

(*) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Công ty dùng toàn bộ các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay này.

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (i)	128.864.000.000	143.182.000.000
	128.864.000.000	143.182.000.000

Các khoản vay dài hạn đều được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(i) Khoản vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex-Viettel theo Hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12 tháng 02 năm 2009, kỳ hạn 72 tháng với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/kỳ, lãi suất cho vay kỳ tiếp theo bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn 12 tháng trả lãi sau của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,6%/năm nhưng không vượt quá lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước công bố. Mục đích vay: đầu tư tàu Yakumo trọng tải 15.503 DWT được sản xuất năm 2001 tại Nhật Bản. Nợ gốc được thanh toán 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày 02 tháng 9 năm 2010, lịch trả nợ gốc được qui định trong phụ lục hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	25.772.000.000	28.636.000.000
Trong năm thứ hai	26.726.000.000	23.028.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	76.366.000.000	76.360.000.000
Sau năm năm	-	15.158.000.000
	128.864.000.000	143.182.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(25.772.000.000)	(28.636.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	103.092.000.000	114.546.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	90.071.832.230	(630.903.723)	-	-	-	1.125.958.642	90.566.887.149
Tăng vốn trong năm	30.000.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.053.576.845	2.053.576.845
Phân phối cho các quỹ	-	-	543.677.253	112.595.864	56.297.932	(1.125.958.642)	(413.387.593)
Tăng khác	-	630.903.723	-	-	-	-	630.903.723
Giảm khác	(10.000.000.000)	(77.597.013)	-	-	-	-	(10.077.597.013)
Số dư tại ngày 31/12/2010	110.071.832.230	(77.597.013)	543.677.253	112.595.864	56.297.932	2.053.576.845	112.760.383.111
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.298.251.447)	(3.298.251.447)
Phân phối cho các quỹ	-	-	783.709.580	205.357.685	102.678.842	(1.232.146.106)	(140.399.999)
Tăng khác	-	77.597.013	-	-	-	-	77.597.013
Số dư tại ngày 30/6/2011	110.071.832.230	-	1.327.386.833	317.953.549	158.976.774	(2.476.820.708)	109.399.328.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vốn điều lệ chưa được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2011	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	9,09%
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	110.000.000.000	55%	55.071.832.230	50,03%
Vốn của các cổ đông khác	80.000.000.000	40%	45.000.000.000	40,88%
Tổng cộng	200.000.000.000	100%	110.071.832.230	100%

Theo Nghị quyết số 06-NQ/2011/VCV-DHDCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Vận tải Vinacorex đã thông qua phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 200.000.000.000 đồng giảm xuống bằng số vốn cổ đông thực góp là 110.071.830.230 đồng. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh mới theo nội dung thay đổi trên.

b. Trích lập các quỹ

Ngày 25 tháng 6 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Vận tải Vinacorex đã có Nghị quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010, chi tiết như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	783.709.580
Trích quỹ dự phòng tài chính	205.357.685
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Trích lập quỹ khác bổ sung vốn điều lệ	102.678.842
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	140.399.999
Cộng số trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	1.232.146.106

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

	30/6/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.007.183	11.007.183
<i>Cổ phiếu thường (cổ phiếu)</i>	<i>11.007.183</i>	<i>11.007.183</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. DOANH THU

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng	23.399.187.727	34.472.801.552
Doanh thu hoạt động tàu	23.733.820.856	32.496.625.104
Doanh thu bán thiết bị	614.900.000	-
Doanh thu khác	6.754.723.766	69.512.701
	54.502.632.349	67.038.939.357

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	22.566.644.791	31.792.382.359
Giá vốn hoạt động tàu	17.429.641.088	27.723.822.879
Giá vốn bán thiết bị	641.393.729	-
Giá vốn khác	6.754.723.766	-
	47.392.403.374	59.516.205.238

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.132.693	40.005.855
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, gửi ủy thác	1.573.429.601	1.635.065.328
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	214.966.321	-
	1.914.528.615	1.675.071.183

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.320.972.388	7.809.160.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.851.588	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	(70.787.520)	440.905.571
	9.376.036.456	8.250.066.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.298.251.447)	1.779.631.927
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.007.183	10.445.578
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(300)	170

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	7.542.275.730	16.235.269.662
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	4.097.497.273	10.433.383.091
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4.550.836.818	2.343.051.090
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	-	68.781.846
Công ty Cổ phần Vimeco	11.768.110.545	14.464.156.727
Thu nhập khác - Thuởng, hỗ trợ tiêu thụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	173.019.482	10.504.215.850
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	15.262.110.826	31.349.656.901
Chi phí lãi vay		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	9.074.164.054	7.221.666.666
Góp vốn điều lệ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	10.000.000.000

Chính sách giá với các bên liên quan: Phương pháp giá không bị kiểm soát, có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vimeco	6.209.294.228	12.495.998.228
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2.460.829.150	2.460.829.150
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	5.675.990.123	5.288.364.923
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	-	272.342.500
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	10.230.020	106.777.520
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả - CN miền Nam	274.196.080	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	272.828.400	272.828.400
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4.583.061.010	6.280.017.410

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	67.639.000
---------------------------------	---	------------

Các khoản phải trả

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.263.785.093	1.263.785.093
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	14.051.302.116	17.682.369.095

Các khoản vay

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	128.864.000.000	143.182.000.000
---	-----------------	-----------------

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	431.100.000	521.766.600

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân



Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hà